CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO
DN: C=VN, S=Hà Nội, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100109032
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-07-28 13:51:19

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ II NĂM 2023

HÀ NỘI, THÁNG 7 NĂM 2023

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Trần Tuyết Mai	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ 18/04/2023)
Ông Vũ Hồng Khoa	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ 18/04/2023)
Ông Tô Thành Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên
Bà Trần Vũ Hải Yến	Thành viên (Miễn nhiệm từ 18/04/2023)
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Khánh	Thành viên (Miễn nhiệm từ 18/04/2023)
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
Bà Hà Thị Thanh Hoa	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Tô Thành Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thịnh	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ 01/04/2023)
Bà Hà Thị Thanh Hoa	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng giám đốc thường trực

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

M.S.D.N - 0100109032 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I PHARBACO - Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Thị Thu Hà
Phó Tổng giám đốc thường trực
(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO ngày 07/01/2021)
Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1,170,449,264,923**	**932,147,069,857**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1.**	**206,871,087,589**	**188,342,523,814**
1	Tiền	111		206,871,087,589	78,342,523,814
2	Các khoản tương đương tiền	112			110,000,000,000
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.2.**	**-**	**70,000,000,000**
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			70,000,000,000
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**469,609,783,232**	**227,469,200,209**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	138,870,426,496	118,105,547,564
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	303,957,511,879	88,866,415,928
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	26,962,688,869	20,678,080,729
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(180,844,012)	(180,844,012)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**318,218,138,454**	**276,686,367,179**
1	Hàng tồn kho	141	V.7.	319,013,845,910	276,769,692,083
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(795,707,456)	(83,324,904)
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**175,750,255,648**	**169,648,978,655**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	3,663,634,370	3,396,519,121
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		171,792,574,296	166,086,006,964
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	294,046,982	166,452,570
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**2,039,422,650,634**	**1,956,948,681,502**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**19,411,409,918**	**19,411,409,918**
1	Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	19,411,409,918	19,411,409,918
II	**Tài sản cố định**	**220**		**122,851,761,151**	**139,468,697,980**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	112,236,522,502	127,855,882,537
-	*Nguyên giá*	*222*		*542,346,032,495*	*543,687,526,395*
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(430,109,509,993)*	*(415,831,643,858)*
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	164,512,314	254,246,304
-	*Nguyên giá*	*225*		*867,428,568*	*867,428,568*
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*	*226*		*(702,916,254)*	*(613,182,264)*
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	10,450,726,335	11,358,569,139
-	*Nguyên giá*	*228*		*14,560,550,514*	*14,560,550,514*
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*	*229*		*(4,109,824,179)*	*(3,201,981,375)*
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**V.11.**	**1,858,822,610,612**	**1,766,927,087,429**
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,858,822,610,612	1,766,927,087,429
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.2.**	**22,424,087,188**	**22,424,087,188**
1	Đầu tư vào công ty con	251		22,500,000,000	22,500,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,176,000,000	1,176,000,000
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,251,912,812)	(1,251,912,812)
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**15,912,781,765**	**8,717,398,987**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	15,912,781,765	8,717,398,987
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**3,209,871,915,557**	**2,889,095,751,359**

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1,976,447,260,887**	**1,631,408,233,682**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**904,695,472,357**	**737,076,864,826**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	87,784,146,667	148,722,681,040
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	111,881,782,337	97,550,996,041
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	7,917,722,343	11,287,319,405
4	Phải trả người lao động	314		7,425,685,780	16,086,791,264
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	3,155,540,771	3,446,376,404
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	24,421,310,930	24,173,681,563
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	661,554,725,300	435,254,460,880
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		554,558,229	554,558,229
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**1,071,751,788,530**	**894,331,368,856**
1	Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	2,831,620,000	2,771,620,000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	1,068,920,168,530	891,559,748,856
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1,233,424,654,670**	**1,257,687,517,677**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.19.**	**1,233,424,654,670**	**1,257,687,517,677**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,132,999,020,000	1,132,999,020,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1,132,999,020,000*	*1,132,999,020,000*
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		25,731,363,636	25,731,363,636
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		38,505,239,661	38,505,239,661
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36,189,031,373	60,451,894,380
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*3,801,943,380*	*284,525,065*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*	*421b*		*32,387,087,993*	*60,167,369,315*
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**3,209,871,915,557**	**2,889,095,751,359**

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc thường trực
Trần Thị Bích Loan	Nguyễn Đức Cảnh	Nguyễn Thị Thu Hà

(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO ngày 07/01/2021)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Qúy II năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1.**	**312,279,365,782**	**280,896,283,189**	**610,405,659,024**	**478,114,766,470**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	29,087,571	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**312,279,365,782**	**280,896,283,189**	**610,376,571,453**	**478,114,766,470**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	250,385,827,629	229,386,464,598	488,752,660,580	386,463,450,138
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**61,893,538,153**	**51,509,818,591**	**121,623,910,873**	**91,651,316,332**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	4,541,371,046	748,642,465	5,959,060,291	627,387,811
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	19,478,511,804	11,546,834,994	27,915,697,491	18,729,240,770
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*18,410,726,296*	*9,505,573,485*	*27,586,584,404*	*16,307,232,829*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	1,559,958,378	1,301,955,673	3,238,169,311	2,729,840,765
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	28,308,285,053	25,119,737,421	54,534,037,165	51,109,615,975
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**17,088,153,964**	**14,289,932,968**	**41,895,067,197**	**19,710,006,633**
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	29,305,652	2,915,601,049	4,973,977,185	2,738,432,812
12. Chi phí khác	32	VI.6.	174,578,005	2,036,521,050	6,144,549,667	3,325,359,560
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	**40**		**(145,272,353)**	**879,079,999**	**(1,170,572,482)**	**(586,926,748)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**16,942,881,611**	**15,169,012,967**	**40,724,494,715**	**19,123,079,885**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		8,337,406,722	4,083,281,470	8,337,406,722	4,080,536,283

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**	**8,605,474,889**	**11,085,731,497**	**32,387,087,993**	**15,042,543,602**

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc thường trực
Trần Thị Bích Loan	Nguyễn Đức Cảnh	Nguyễn Thị Thu Hà
		(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO ngày 07/01/2021)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Qúy II năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Qúy II/2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Qúy II/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***40,724,494,715***	***19,123,079,885***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	16,579,950,570	18,766,045,256
- Các khoản dự phòng	03	712,382,552	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(981,638,484)	928,276,949
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,411,853,065)	1,042,543,834
- Chi phí lãi vay	06	27,586,584,404	16,307,232,829
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	***82,209,920,692***	***56,167,178,753***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(247,997,689,572)	92,889,093,479
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(42,244,153,827)	(66,428,822,417)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(54,880,711,883)	11,216,379,962
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7,462,498,027)	(3,906,450,025)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(27,521,308,952)	(16,478,356,739)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11,700,167,110)	(2,858,886,775)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(309,596,608,679)***	***70,600,136,238***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(97,778,994,683)	(232,379,468,069)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4,909,090,909	12,468,921,396
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	70,000,000,000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,445,531,920	417,456,548
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(19,424,371,854)***	***(219,493,090,125)***
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền thu từ đi vay	33	823,387,678,919	674,178,387,924

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Qúy II năm 2023

(tiếp theo)

3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(419,726,994,825)	(706,662,773,696)
4.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
5.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(56,113,232,530)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***347,547,451,564***	***(32,484,385,772)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**18,526,471,031**	**(181,377,339,659)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**188,342,523,814**	**187,829,357,430**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2,092,744	(60,169,902)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**206,871,087,589**	**6,391,847,869**

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc thường trực
Trần Thị Bích Loan	Nguyễn Đức Cảnh	Nguyễn Thị Thu Hà
		(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO ngày 07/01/2021)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng Công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22 tháng 4 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO theo quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 ngày 25/7/2007. Công ty có 19 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp). Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thứ 19 sau khi phát hành tăng vốn Điều lệ.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100109032 thay đổi lần thứ 19 ngày 01/11/2022 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.132.999.020.000 VND** *(Một nghìn một trăm ba mươi hai tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, không trăm hai mươi nghìn đồng)* và người đại diện theo pháp luật là Ông Tô Thành Hưng - Tổng Giám đốc.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM kể từ ngày 18/11/2019 theo Quyết định số 767/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là PBC, số lượng cổ phiếu đang lưu hành là: 113.299.902 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc các loại, hóa dược và dược liệu;

- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

Trụ sở chính của Công ty: Số 160 Tôn Đức Thắng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách công ty con kiểm soát trực tiếp

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Việt Mỹ (Trước đây là "Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài") có trụ sở chính tại Thôn Thạch Lỗi, Xã Thanh Xuân, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 75%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Danh sách công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty liên kết là Công ty CP Bệnh viện Trung ương 1 – Pharbaco có trụ sở chính tại số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết là 44%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty CP Bệnh viện Trung ương 1 - Pharbaco được giải thể theo Nghị quyết số 01/2021/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại chưa có thông báo về việc chấm dứt hoạt động từ Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Công ty lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con (như chi tiết trình bày tại Thuyết minh số I.5) cho kỳ kế toán từ 01/04/2023 đến 30/06/2023 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

2. Công cụ tài chính

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày báo cáo tài chính riêng này.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng là tỷ giá công bố của chính ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào chi phí tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:
- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

9.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

9.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng . Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/ Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản

Thiết bị, dụng cụ quản lý 05

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí xây dựng Dự án nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU, nhà máy dược phẩm GMP WHO và chi phí hệ thống điện gió được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

12. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Khoản hợp tác kinh doanh của Công ty gồm:

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

+ Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu;

+ Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu;

+ Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;

+ Các khoản chi phí phải gánh chịu.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

13. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác: Chi phí trả trước khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

15. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

16. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm trích trước chi phí lãi vay, tiền ăn ca, chi phí kiểm toán là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa vật tư, bán thành phẩm (các loại thuốc tiêm, thuốc viên,...), doanh thu cung cấp dịch vụ (dịch vụ xuất nhập khẩu ủy thác; cho thuê văn phòng, cho thuê kho) và doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Thu nhập khác của Công ty bao gồm các khoản thu nhập từ thanh lý TSCĐ và các khoản thu nhập khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

21.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền	**206,871,087,589**	**78,342,523,814**
Tiền mặt	***1,124,054,327***	***1,272,183,023***
Tiền mặt VND	960,114,097	1,108,242,793
Tiền mặt USD	163,940,230	163,940,230
Tiền gửi ngân hàng	***205,747,033,262***	***77,070,340,791***
Tiền gửi ngân hàng VND	204,695,096,976	75,515,970,744
Tiền gửi ngân hàng USD	1,028,264,351	1,530,999,485
Tiền gửi ngân hàng EUR	23,671,935	23,370,562
Các khoản tương đương tiền	**-**	**110,000,000,000**
Cộng	**206,871,087,589**	**188,342,523,814**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023 VND			01/01/2023 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
a1) Đầu tư vào công ty con	**22,500,000,000**	**(75,912,812)**	**22,424,087,188**	**22,500,000,000**	**(75,912,812)**	**22,424,087,188**
Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Việt Mỹ	22,500,000,000	(75,912,812)	22,424,087,188	22,500,000,000	(75,912,812)	22,424,087,188
a2) Đầu tư vào công ty liên kết	**1,176,000,000**	**(1,176,000,000)**	**-**	**1,176,000,000**	**(1,176,000,000)**	**-**
Công ty CP Bệnh viện Trung ương 1 - Pharbaco	1,176,000,000	(1,176,000,000)	-	1,176,000,000	(1,176,000,000)	-
Cộng	**23,676,000,000**	**(1,251,912,812)**	**22,424,087,188**	**23,676,000,000**	**(1,251,912,812)**	**22,424,087,188**

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết

Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Việt Mỹ (Trước đây là Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài) hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực kho bãi và lưu trữ hàng hóa theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 25/01/2021.

Công ty CP Bệnh viện Trung ương 1 - Pharbaco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108606011 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 2019, Công ty kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa. Ngày 22/4/2021, Đại Hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco đã ra Nghị quyết số 01/2021/QĐ-ĐHĐCĐ về việc giải thể công ty.

Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch với công ty con

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	***70,000,000,000***	***70,000,000,000***
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (*)	-	-	70,000,000,000	70,000,000,000
Cộng	-	-	**70,000,000,000**	**70,000,000,000**

(*) Là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng tiền gửi số 068051022012 ngày 05/10/2022 với số tiền là 70.000.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng, mức lãi suất ban đầu là 7%/năm.

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Appollo Oil	48,554,676,661	-	48,554,676,661	-
Công ty CP Dược phẩm Trung ương Vidipha	234,313,483	-	4,068,403	-
Công ty CP Thương mại Vina Úc	1,353,160,423	-	74,702,250	-
Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Thiên Y	3,802,470,191	-	6,433,602,000	-
Các đối tượng khác	84,925,805,738	(180,844,012)	63,038,498,250	(180,844,012)
Cộng	**138,870,426,496**	**(180,844,012)**	**118,105,547,564**	**(180,844,012)**

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần APPOLLO OIL	49,866,635,605	49,866,635,605
Yoosung Filling System Co., Ltd.	6,598,252,000	6,598,252,000
Công ty cổ phần KPT Group	-	4,372,616,710
Công ty TNHH thiết bị và dịch vụ Toàn Châu	31,104,000	3,549,564,000
Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện lạnh Quí Long	15,379,324,500	1,672,000,000
Các đối tượng khác	232,082,195,774	22,807,347,613
Cộng	**303,957,511,879**	**88,866,415,928**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

5. Phải thu khác

	30/06/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	***26,962,688,869***	-	***20,678,080,729***	-
Ký cược, ký quỹ	26,469,971,881	-	20,238,853,923	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Thanh Xuân	*8,845,101,689*	-	*8,607,794,521*	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Hà Nội	*6,000,000,000*	-	*6,000,000,000*	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Nam Hà Nội	-	-	*5,000,000,000*	-
Ngân hàng TMCP Sacombank - CN Hà Đông	*500,000,000*	-	*500,000,000*	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch	-	-	*2,567,700*	-
Ngân hàng ĐC TNHH KASIKORNBANK - CN HCM	*11,000,000,000*			
Các đối tượng khác	*124,870,192*	-	*128,491,702*	-
Phải thu khác	41,897,931	-	40,708,749	-
Lãi dự thu	*9,178,915*	-	*31,490,920*	-
Dư nợ bảo hiểm xã hội	*30,513,916*	-	*7,012,729*	-
Các đối tượng khác	*2,205,100*	-	*2,205,100*	-
Tạm ứng	410,553,900	-	358,252,900	-
Lê Phú Đức	*70,000,000*	-	*101,000,000*	-
Đỗ Thị Bích Huệ	*50,000,000*	-	*50,000,000*	
Bùi Thị Luyến	*50,000,000*	-	*50,000,000*	-
Các đối tượng khác	*240,553,900*	-	*157,252,900*	-
Dư nợ 3388	40,265,157	-	40,265,157	-
b) Dài hạn	***19,411,409,918***	-	***19,411,409,918***	-
Ký cược, ký quỹ	39,890,925	-	39,890,925	-
Công ty TNHH Tiến Phú	*39,890,925*	-	*39,890,925*	-
Phải thu khác	19,371,518,993	-	19,371,518,993	-
Cộng	**46,374,098,787**	-	**40,089,490,647**	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

6. Nợ xấu

	30/06/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng				
Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tuyên Quang	3,041,002	-	3,041,002	-
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	177,803,010	-	177,803,010	-
Cộng	**180,844,012**	**-**	**180,844,012**	**-**

7. Hàng tồn kho

	30/06/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	174,233,590	-	34,387,040	-
Nguyên liệu, vật liệu	213,546,578,240	(276,839,810)	206,705,036,590	(82,165,472)
Công cụ, dụng cụ	2,842,106,404	-	2,221,773,641	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23,712,366,568	(188,139,594)	25,675,960,285	-
Thành phẩm	50,418,952,664	(330,728,052)	27,081,256,382	(1,159,432)
Hàng hóa	28,319,608,444	-	15,051,278,145	-
Cộng	**319,013,845,910**	**(795,707,456)**	**276,769,692,083**	**(83,324,904)**

Tại ngày 30/06/2023, giá trị hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ngả màu,... không có khả năng tiêu thụ là 795.707.456 đồng. Các lô hàng này Công ty sẽ thực hiện tiêu hủy trong các tháng tiếp theo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2023	**126,732,541,191**	**392,856,112,235**	**22,118,287,015**	**1,980,585,954**	**543,687,526,395**
Mua trong năm	-	5,264,937,500		618,534,000	5,883,471,500
Thanh lý, nhượng bán	-		(7,224,965,400)	-	(7,224,965,400)
Số dư ngày 30/06/2023	**126,732,541,191**	**398,121,049,735**	**14,893,321,615**	**2,599,119,954**	**542,346,032,495**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 01/01/2023	**81,751,562,338**	**321,658,394,758**	**11,509,548,055**	**912,138,707**	**415,831,643,858**
Khấu hao trong kỳ	2,571,492,944	12,111,489,703	716,684,721	182,706,408	15,582,373,776
Thanh lý, nhượng bán	-		(1,304,507,641)	-	(1,304,507,641)
Số dư ngày 30/06/2023	**84,323,055,282**	**333,769,884,461**	**10,921,725,135**	**1,094,845,115**	**430,109,509,993**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2023	**44,980,978,853**	**71,197,717,477**	**10,608,738,960**	**1,068,447,247**	**127,855,882,537**
Tại ngày 30/06/2023	**42,409,485,909**	**64,351,165,274**	**3,971,596,480**	**1,504,274,839**	**112,236,522,502**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy chủ	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2023	**867,428,568**	**867,428,568**
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		
Số dư ngày 30/06/2023	**867,428,568**	**867,428,568**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/01/2023	**613,182,264**	**613,182,264**
Khấu hao trong kỳ	89,733,990	**89,733,990**
Số dư ngày 30/06/2023	**702,916,254**	**702,916,254**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	**254,246,304**	**254,246,304**
Tại ngày 30/06/2023	**164,512,314**	**164,512,314**

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm quản lý vật tư ERPAC	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2023	**14,560,550,514**	**14,560,550,514**
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/06/2023	**14,560,550,514**	**14,560,550,514**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/01/2023	**3,201,981,375**	**3,201,981,375**
Khấu hao trong kỳ	907,842,804	**907,842,804**
Số dư ngày 30/06/2023	**4,109,824,179**	**4,109,824,179**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	**11,358,569,139**	**11,358,569,139**
Tại ngày 30/06/2023	**10,450,726,335**	**10,450,726,335**

11. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU 2 giai đoạn (*)	1,856,924,595,797	1,766,112,272,614
+ PMU1	*1,294,923,763,553*	*1,257,905,760,949*
+PMU2	*562,000,832,244*	*508,206,511,665*
Nhà máy WHO	1,083,200,000	-
Dự án điện gió	814,814,815	814,814,815
Cộng	**1,858,822,610,612**	**1,766,927,087,429**

(*) Là dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU tại xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội với tổng mức đầu tư của dự án là 1.900 tỷ đồng (trong đó PMU1: 1.300 tỷ đồng và PMU2: 600 tỷ đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

12. Chi phí trả trước

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	***3,663,634,370***	***3,396,519,121***
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1,503,201,121	1,713,332,085
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2,160,433,249	1,683,187,036
b) Dài hạn	***15,912,781,765***	***8,717,398,987***
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1,313,946,376	990,291,428
Chi phí trả trước dài hạn khác	14,598,835,389	7,727,107,559
Cộng	**19,576,416,135**	**12,113,918,108**

13. Phải trả người bán

	30/06/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Truking Technology Limited	19,720,061,000	19,720,061,000	40,231,286,000	40,231,286,000
KHS Synchemica Corp	5,243,553,000	5,243,553,000	15,201,990,750	15,201,990,750
Macfarlan Smith Limited	-	-	12,020,700,000	12,020,700,000
Công ty TNHH Chế tạo máy Dược phẩm Tiến Tuấn.	3,982,086,116	3,982,086,116	6,945,394,516	6,945,394,516
Yunnan Baiyao Group Co, LTD	490,588,590	490,588,590	490,588,590	490,588,590
Công ty CP Thương mại xuất nhập khẩu Apec	36,756,720	36,756,720	296,532,720	296,532,720
APC Pharmaceutical and Chemical limited	-	-	25,717,388	25,717,388
Các đối tượng khác	58,311,101,241	58,311,101,241	73,510,471,076	73,510,471,076
Cộng	**87,784,146,667**	**87,784,146,667**	**148,722,681,040**	**148,722,681,040**

14. Người mua trả tiền trước

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Dược phẩm và Thiết bị Y tế Việt Anh	8,253,669,745	9,885,153,227
Công ty CP Thương mại Vina Úc	1,914,400,000	2,953,900,000
Công ty TNHH Dược phẩm Helios	8,166,996,161	1,361,405,731
Công ty TNHH Dược phẩm Ân Đức	4,703,181,620	6,187,046,034
Công ty CP DP EUPHAR	8,901,500,000	8,939,932,500
Các đối tượng khác	79,942,034,811	68,223,558,549
Cộng	**111,881,782,337**	**97,550,996,041**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2023
a) Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	11,280,482,731	8,337,406,722	11,700,167,110	7,917,722,343
Thuế tài nguyên	-	442,800	442,800	-
Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
Thuế nhà thầu - Thuế GTGT	-	586,549,224	586,549,224	-
Thuế nhà thầu - Thuế TNDN	-	557,221,763	557,221,763	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6,836,674	5,640,729	12,477,403	-
Cộng	**11,287,319,405**	**9,490,261,238**	**12,859,858,300**	**7,917,722,343**
b) Phải thu				
Thuế GTGT đầu ra	-	32,349,540,527	32,349,540,527	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	12,664,473,096	12,664,473,096	-
Thuế xuất nhập khẩu	156,929,410	2,732,728,882	2,575,799,472	-
Thuế thu nhập cá nhân	9,523,160	694,839,785	973,987,800	288,671,175
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5,880,237,010	5,885,612,817	5,375,807
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
Cộng	**166,452,570**	**54,321,819,300**	**54,449,413,712**	**294,046,982**

16. Chi phí phải trả

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Trích trước phí kiểm toán	125,000,000	-
Trích trước chi phí lãi vay	1,765,012,628	1,699,737,176
Trích trước chi phí khác	1,265,528,143	1,746,639,228
Cộng	**3,155,540,771**	**3,446,376,404**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

17. Phải trả khác

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***24,421,310,930***	***24,173,681,563***
Kinh phí công đoàn	418,434,752	468,670,648
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	66,600,000	52,200,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23,936,276,178	23,652,810,915
Trả cổ tức cổ đông	*995,675,233*	*744,843,988*
Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh (i)	*20,000,000,000*	*20,000,000,000*
Bệnh viện Đa khoa Nông Nghiệp	-	-
Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp (ii)	*21,622,000*	*21,622,000*
Các đối tượng khác	*2,918,978,945*	*2,886,344,927*
b) Dài hạn	***2,831,620,000***	***2,771,620,000***
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,831,620,000	2,771,620,000
Trường Trung học phổ thông Văn Lang	*1,140,000,000*	*1,140,000,000*
Công ty CP Đầu tư Tài chính Đất Việt	*500,000,000*	*500,000,000*
Công ty TNHH XNK & TM Phương Linh	*427,500,000*	*427,500,000*
Các đối tượng khác	*764,120,000*	*704,120,000*
Cộng	**27,252,930,930**	**26,945,301,563**

(i) Khoản tiền do Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh ứng trước tiền chuyển đổi quyền lợi trong tương lai của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I theo PL02 N26/11/16 của Hợp đồng HTDT N 12/5/10 với số tiền là 20 tỷ đồng.

(ii) Là các khoản chia lợi nhuận cho Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2023 VND		Trong năm VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**661,554,725,300**	**661,554,725,300**	**672,419,544,957**	**446,119,280,537**	**435,254,460,880**	**435,254,460,880**
Vay ngắn hạn	***537,241,582,448***	***537,241,582,448***	***548,106,402,105***	***378,406,137,689***	***367,541,318,032***	***367,541,318,032***
Vay ngân hàng (VND)	507,294,690,411	507,294,690,411	518,159,510,068	314,034,535,302	303,169,715,645	303,169,715,645
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Nội (1)	*31,958,564,183*	*31,958,564,183*	*35,299,938,883*	*34,288,400,738*	*30,947,026,038*	*30,947,026,038*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên (2)	*362,749,850,750*	*362,749,850,750*	*369,309,009,994*	*166,912,467,944*	*160,353,308,700*	*160,353,308,700*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hoàn Kiếm (3)	-	-	*964,285,713*	*20,001,784,433*	*19,037,498,720*	*19,037,498,720*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Nam Hà Nội (4)	-	-		*16,498,393,425*	*16,498,393,425*	*16,498,393,425*
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Thanh Xuân (5)	*76,116,299,723*	*76,116,299,723*	*76,116,299,723*	*76,333,488,762*	*76,333,488,762*	*76,333,488,762*
NH ĐC TNHH KASIKORNBANK-CN HCM (6)	*36,469,975,755*	*36,469,975,755*	*36,469,975,755*	-	-	-
Vay ngân hàng (USD)	29,946,892,037	29,946,892,037	29,946,892,037	64,371,602,387	64,371,602,387	64,371,602,387
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên (2)	*29,946,892,037*	*29,946,892,037*	*29,946,892,037*	*64,371,602,387*	*64,371,602,387*	*64,371,602,387*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Vay dài hạn đến hạn trả	***124,313,142,852***	***124,313,142,852***	***124,313,142,852***	***67,713,142,848***	***67,713,142,848***	***67,713,142,848***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên	120,456,000,000	120,456,000,000	120,456,000,000	62,856,000,000	62,856,000,000	62,856,000,000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hoàn Kiếm	3,857,142,852	3,857,142,852	3,857,142,852	4,857,142,848	4,857,142,848	4,857,142,848
b) Dài hạn	***1,068,920,168,530***	***1,068,920,168,530***	***275,281,276,814***	***97,920,857,140***	***891,559,748,856***	***891,559,748,856***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên (7)	856,134,454,228	856,134,454,228	73,150,324,441	89,778,000,000	872,762,129,787	872,762,129,787
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hoàn Kiếm (8)	212,785,714,302	212,785,714,302	202,130,952,373	8,142,857,140	18,797,619,069	18,797,619,069
Cộng	**1,730,474,893,830**	**1,730,474,893,830**	**947,700,821,771**	**544,040,137,677**	**1,326,814,209,736**	**1,326,814,209,736**

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/22/HĐCTD/VCB-PBC ngày 19/09/2022 với Hạn mức cấp tín dụng là 32 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C. Cầm cố tài sản là các tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2014/VCBHN-PHARBACO ký ngày 05/05/2014, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2014/VCBHN-PHARBACO ký ngày 26/09/2014 và Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2015/CC/VCBHN-PHARBACO ký ngày 25/04/2015 kỷ giữa Ngân hàng và Khách hàng. Thế chấp Hàng tồn kho thu luận chuyển trên sổ sách của Khách hàng theo Hợp đồng thế chấp số: 01/2021/HĐTC/HTKVCBHN-PBC ký ngày 27/05/2021.

(2) Hợp đồng tín dụng số 05/2022/1809635/HĐTD ngày 30/08/2022 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên hạn mức tín dụng 420 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá 30/04/2023. và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng ngày 28/04/2023. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

(3) Hợp đồng tín dụng số 76/2022/HDTD/HGM ngày 14/06/2022 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm hạn mức tín dụng 100 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(4) Hợp đồng tín dụng số 1460-LAV-202200099 ngày 21/01/2022 với Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội với hạn mức 50 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Cho vay một phần có tài sản đảm bảo một phần không có tài sản đảm bảo. Áp dụng cấp tín dụng một phần bảo đảm bằng tài sản với tỷ lệ 68% tổng dư nợ tại thời điểm (tổng nợ tối đa 34 tỷ). Phần còn lại cấp tín dụng không áp dụng biện pháp bảo đảm bằng tài sản với dư nợ tối đa 16 tỷ tương ứng 32% hạn mức tín dụng.

(5) Hợp đồng tín dụng 3005/2022/HĐTD ngày 30/05/2022 bao gồm 2 phụ lục với Hạn mức cấp tín dung là 150 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất, kinh doanh thuốc, hoá dược và dược liệu kỳ, tái tài trợ vốn lưu động từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch tối đa 80 tỷ đồng. Thời hạn bảo lãnh thanh toán theo điều khoản hợp đồng kinh tế và tối đa là 12 tháng. Các bảo lãnh còn lại thời hạn tuỳ theo điều khiển hợp đồng kinh tế và tối đa là 36 tháng.

(6) Hợp đồng tín dụng số 088/2023/FA.01 ngày 26/04/2023 với Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - CN Thành phố HCM hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

(7) Là các Hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên, cụ thể:

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/1809635/HĐTD ngày 11/01/2021, hạn mức tín dụng 400 tỷ đồng. Thời hạn vay 96 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để phát hành LC thanh toán chi phí hợp lý hợp lệ để tiến hành giai đoạn II - Dự án nhà máy bào chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU (PMU2). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tại dự án đầu tư giai đoạn 2 (PMU2).

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2022/1809635/HĐTD ngày 29/09/2022, hạn mức tín dụng 450 tỷ đồng. Thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để phát hành LC thanh toán chi phí hợp lý hợp lệ để tiến hành giai đoạn I - Dự án nhà máy bào chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU (PMU1). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tại dự án đầu tư giai đoạn 1 (PMU1).

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 03/2022/1809635/HĐTD ngày 30/08/2022, hạn mức tín dụng tối đa 247 tỷ đồng nhưng không vượt quá dư nợ gốc thực tế của khoản vay này tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Đông tại thời điểm BIDV giải ngân cho vay. Thời hạn vay theo lịch trả nợ hiện hữu của khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Đông nhưng không vượt quá ngày 08/07/2026. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để trả nợ trước hạn toàn bộ dư nợ gốc của khoản vay tài trợ giai đoạn I - Dự án nhà máy bào chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU (PMU1) tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Đông. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, vốn tự có tại dự án đầu tư giai đoạn 1 (PMU1) và các tài sản khác đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Đông.

(8) Là các Hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm, cụ thể:

- Hợp đồng vay dài hạn với ngân hàng Ngân hàng TMCP Tiên Phong số 18/2021/HDTD/HGM/03 ngày 28/04/2021 số tiền 27 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Mục đích khoản vay để thanh toán chi phí đầu tư dự án Điện mặt trời áp mái trên mái nhà xưởng của Khách hàng tại thôn Thạch Lỗi, Sóc Sơn, Hà Nội.

- Hợp đồng cho vay số 31/2023/HDTD/HGM/01 ngày 14/03/2023 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm số tiền vay 198 tỷ đồng. Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	**1,100,000,000,000**	**25,731,363,636**	**33,837,197,080**	**1,159,568,560,716**
Tăng vốn trong năm	32,999,020,000	-	-	**32,999,020,000**
Lãi trong năm trước	-	-	60,167,369,315	**60,167,369,315**
Phân phối các quỹ	-	-	(553,652,015)	**(553,652,015)**
Chia cổ tức (*)			(32,999,020,000)	**(32,999,020,000)**
Số dư tại 31/12/2022	**1,132,999,020,000**	**25,731,363,636**	**60,451,894,380**	**1,219,182,278,016**
Tăng vốn trong năm (*)		-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	32,387,087,993	**32,387,087,993**
Phân phối các quỹ	-	-		-
Chia cổ tức (*)	-	-	(56,649,951,000)	**(56,649,951,000)**
Số dư tại 31/06/2023	**1,132,999,020,000**	**25,731,363,636**	**36,189,031,373**	**1,194,919,415,009**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	58,707,830,000	58,707,830,000
Công ty TNHH Reliv Pharma	14,217,330,000	14,217,330,000
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	412,000,000,000	412,000,000,000
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	171,388,660,000	171,388,660,000
Công ty TNHH MTV Đại Hải Hà Petro	154,500,000,000	154,500,000,000
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Pháp Vân	206,000,000,000	206,000,000,000
Các cổ đông khác	116,185,200,000	116,185,200,000
Cộng	**1,132,999,020,000**	**1,132,999,020,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1,132,999,020,000	1,100,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1,132,999,020,000	1,100,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	113,299,902	113,299,902
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	113,299,902	113,299,902
- Cổ phiếu phổ thông	*113,299,902*	*113,299,902*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	113,299,902	113,299,902
- Cổ phiếu phổ thông	*113,299,902*	*113,299,902*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

f) Các quỹ của Công ty

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2023
Quỹ đầu tư phát triển	38,505,239,661	-	-	38,505,239,661
Cộng	**38,505,239,661**	-	-	**38,505,239,661**

* ***Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp***

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng

	30/06/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
USD	**50,927.15**	**72,402.38**
Tiền mặt	7,003.00	7,003.00
Tiền gửi ngân hàng	43,924.15	65,399.38
EUR	**940.14**	**945.47**
Tiền gửi ngân hàng	940.14	945.47

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/04/2022 đến 30/06/2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2022
	VND	VND	VND	VND
a) Doanh thu				
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	112,358,247,769	100,667,572,977	199,965,795,352	166,126,187,828
Doanh thu bán thành phẩm	197,491,705,657	177,849,821,170	405,880,698,208	306,591,662,880
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,429,412,356	2,378,889,042	4,559,165,464	5,396,915,762
Cộng	**312,279,365,782**	**280,896,283,189**	**610,405,659,024**	**478,114,766,470**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/04/2022 đến 30/06/2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2022
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hàng hóa vật tư đã bán	110,258,095,376	100,965,245,192	198,752,927,553	163,520,635,435
Giá vốn thành phẩm đã bán	138,766,799,451	128,421,219,406	288,638,800,225	222,942,814,703
Xử lý hàng hỏng	648,550,250		648,550,250	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	712,382,552		712,382,552	
Cộng	**250,385,827,629**	**229,386,464,598**	**488,752,660,580**	**386,463,450,138**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/04/2022 đến 30/06/2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3,057,359,204	354,592,928	3,423,219,915	412,856,156
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	504,466,102	394,049,537	1,556,294,636	214,531,655
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	979,545,740		979,545,740	
Cộng	**4,541,371,046**	**748,642,465**	**5,959,060,291**	**627,387,811**

4. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/04/2022 đến 30/06/2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	18,410,726,296	9,505,573,485	27,586,584,404	16,307,232,829
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,067,785,508	1,165,911,792	329,113,087	1,546,658,224
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ		875,349,717		875,349,717
Cộng	**19,478,511,804**	**11,546,834,994**	**27,915,697,491**	**18,729,240,770**

5. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/04/2022 đến 30/06/2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2022
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		178,012,305	4,909,090,909	
Thu nhập từ nhận hỗ trợ, bồi thường tổn thất		994,421,319		-
Thu nhập từ xử lý số dư công nợ		1,739,161,910		
Thu nhập khác	29,305,652	4,005,515	64,886,276	2,738,432,812
Cộng	**29,305,652**	**2,915,601,049**	**4,973,977,185**	**2,738,432,812**

6. Chi phí khác

	Từ ngày 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/04/2022 đến 30/06/2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2022
	VND	VND	VND	VND
Nộp phạt vi phạm hành chính và chậm nộ	12,477,403		50,640,729	6,600,000
Thù lao trả HĐQT	160,000,000	280,000,000	160,000,000	280,000,000
Chi phí từ thanh lý TSCĐ		373,876,095	5,920,457,759	1,455,399,990
Chi phí khác	2,100,602	1,382,644,955	13,451,179	1,583,359,570
Cộng	**174,578,005**	**2,036,521,050**	**6,144,549,667**	**3,325,359,560**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/04/2022 đến 30/06/2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2022
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	***1,559,958,378***	***1,301,955,673***	***3,238,169,311***	***2,729,840,765***
Chi phí nhân viên	711,987,528	622,999,286	1,442,634,462	1,542,015,043
Chi phí vật liệu, bao bì	23,449,578	8,375,359	28,785,173	18,280,432
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	280,000	6,666,760	280,000	27,483,124
Chi phí khấu hao TSCĐ	4,647,186	9,938,190	9,294,372	19,876,379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	485,479,535	225,729,886	1,075,534,009	347,960,504
Chi phí bằng tiền khác	334,114,551	428,246,192	681,641,295	774,225,283
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	***28,308,285,053***	***25,119,737,421***	***54,534,037,165***	***51,109,615,975***
Chi phí nhân viên quản lý	13,351,409,641	12,236,614,116	26,891,849,273	23,943,039,723
Chi phí vật liệu quản lý	1,038,482,380	589,298,324	1,706,703,927	1,177,406,057
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,912,206,879	799,163,363	3,416,955,145	1,853,082,939
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2,287,486,525	3,051,382,462	4,781,337,663	6,715,034,288
Thuế, phí và lệ phí	3,973,301,931	3,017,755,159	7,259,220,290	6,352,580,118
Chi phí dự phòng			-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,862,337,682	3,806,492,866	6,815,351,271	7,327,822,968
Chi phí bằng tiền khác	1,883,060,015	1,619,031,131	3,662,619,596	3,740,649,882
Cộng	**29,868,243,431**	**26,421,693,094**	**57,772,206,476**	**53,839,456,740**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2022
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	823,387,678,919	674,178,387,924
Cộng	**823,387,678,919**	**674,178,387,924**

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2022
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	419,726,994,825	706,662,773,696
Cộng	**419,726,994,825**	**706,662,773,696**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

VIII. Những thông tin khác

Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco và Báo cáo tài chính tổng hợp Qúy II năm 2022

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng giám đốc thường trực
Trần Thị Bích Loan	Nguyễn Đức Cảnh	*(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO ngày 07/01/2021)*